

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số : 101 /2022/CV - TCKT.SHJC

V/v : "Giải trình biến động KQKD 6
tháng đầu năm 2022"

Pleiku , Ngày 01 tháng 08 năm 2022

Kính gửi : - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ vào số liệu Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2022 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC . Công ty cổ phần thủy điện Sê San 4A xin giải trình với Ủy ban chứng khoán nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh về lợi nhuận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2022 cao hơn cùng kỳ năm trước như sau :

Công ty Cổ phần Thủy điện Sê San 4A chủ yếu sản xuất điện thương phẩm, doanh thu bán hàng từ sản xuất điện, nguồn nguyên liệu chính phụ thuộc hoàn toàn vào nguồn nước thiên nhiên. Trong 6 tháng đầu năm 2022 việc chạy máy phát điện ổn định hơn so với 6 tháng đầu năm 2021 nên doanh thu tăng dẫn đến Lợi nhuận kỳ này cao hơn so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là giải trình về Báo cáo kết quả hoạt động SXKD 6 tháng đầu năm 2022 của Công ty cổ phần Thủy điện Sê San 4A .

Trân trọng !

Nơi nhận :

- Như trên
- Lưu TCKT , TH

CHỦ TỊCH HĐQT



Nguyễn Bình



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
Thành viên của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN
SẾ SAN 4A**
Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
Báo cáo tài chính giữa niên độ	
• Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09 - 27

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Sê San 4A công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022 đã được soát xét.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Thủy điện Sê San 4A (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900413305 ngày 15/05/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 10/12/2021. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 175/QĐ-SGDHCM ngày 26/04/2016 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh với mã chứng khoán S4A. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 27/05/2016.

Vốn điều lệ:	422.000.000.000 đồng.
Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2022:	422.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 650 Lê Duẩn, Phường Thăng Lợi, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
- Điện thoại: (84) 02693.756.096
- Fax: (84) 02693.756.097
- Website: www.sesan4a.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Đầu tư xây dựng và quản lý vận hành nhà máy thủy điện;
- Xây dựng công trình công nghiệp;
- Xây dựng đường dây và trạm biến thế;
- Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình thủy lợi;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Sản lắp mặt bằng;
- Sản xuất điện, truyền tải điện;
- Phân phối và kinh doanh điện năng;
- Dịch vụ sửa chữa, bảo trì, thử nghiệm nhà máy thủy điện, lưới điện;
- Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa;
- Hỗ trợ, hướng dẫn vận hành, quản lý, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị nhà máy thủy điện;
- Sản xuất vật liệu xây dựng (tận dụng từ việc đầu tư xây dựng công trình thủy điện).



BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 59 người. Trong đó cán bộ quản lý là 11 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Nguyễn Bình	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 04/03/2021
• Ông Phạm Văn Minh	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 09/04/2018
• Ông Nguyễn An	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 09/04/2018
• Ông Thái Như Hiệp	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 09/04/2018
• Ông Phan Văn Lân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01/01/2019
• Nguyễn Kiếm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 04/03/2021

Ban Kiểm soát

• Ông Lê Văn Thuyết	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 01/07/2021
• Ông Đỗ Tiến	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 08/06/2020
• Bà Trần Thị Đài	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01/07/2021

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Nguyễn An	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04/03/2021
• Ông Trần Đức Hiến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/07/2012
• Bà Vũ Thị Hậu	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 06/01/2011

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục;

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.


Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Bình

Gia Lai, ngày 28 tháng 07 năm 2022

11/07/2022



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dnng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 770/2022/BCSX-AAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Sê San 4A**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ lập ngày 25/07/2022 của Công ty Cổ phần Thủy điện Sê San 4A (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2022 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 07 năm 2022

■ Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh:

47 - 49 Hoàng Sa (Tầng 3, Tòa nhà Hoàng Đan), Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Tel: +84 (28) 3910 2235; Fax: +84 (28) 3910 2349

■ Chi nhánh tại Hà Nội:

Số 09 phố Duy Tân, (Tầng 6, Tòa nhà Việt Á), Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: +84 (24) 3224 2403; Fax: +84 (24) 3224 2402

11/07/2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		95.720.935.399	99.304.185.853
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		26.165.479.275	60.884.659.648
1. Tiền	111	5	4.336.483.343	42.718.523.254
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	21.828.995.932	18.166.136.394
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.122.288.761	2.080.787.036
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	2.122.288.761	2.080.787.036
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		66.446.537.903	35.563.783.111
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	61.702.828.983	32.705.060.996
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	1.996.240.000	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	2.747.468.920	2.858.722.115
IV. Hàng tồn kho	140		721.929.482	444.757.200
1. Hàng tồn kho	141	11	721.929.482	444.757.200
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	11	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		264.699.978	330.198.858
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12a	264.699.978	330.198.858
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		866.532.919.627	892.721.863.279
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		860.350.792.281	885.297.939.181
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	856.950.792.281	881.897.939.181
- Nguyên giá	222		1.392.033.317.798	1.392.033.317.798
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(535.082.525.517)	(510.135.378.617)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	3.400.000.000	3.400.000.000
- Nguyên giá	228		3.400.000.000	3.400.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		279.712.500	279.712.500
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	279.712.500	279.712.500
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.902.414.846	7.144.211.598
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12b	3.918.182.106	3.468.642.756
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	16	1.984.232.740	3.675.568.842
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		962.253.855.026	992.026.049.132

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 06 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		338.043.075.472	411.385.705.522
I. Nợ ngắn hạn	310		141.616.625.472	182.847.335.522
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		-	202.697.568
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	9.897.793.558	21.505.489.503
3. Phải trả người lao động	314		728.299.998	1.336.000.000
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	249.833.441	437.970.083
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	2.129.459.625	44.398.002.475
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20.a	120.173.248.853	113.359.146.546
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.437.989.997	1.608.029.347
II. Nợ dài hạn	330		196.426.450.000	228.538.370.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20.b	196.426.450.000	228.538.370.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		624.210.779.554	580.640.343.610
I. Vốn chủ sở hữu	410		624.210.779.554	580.640.343.610
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	422.000.000.000	422.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	21	422.000.000.000	422.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	18.026.367.939	18.026.367.939
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	184.184.411.615	140.613.975.671
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		130.820.000.000	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		53.364.411.615	140.613.975.671
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		962.253.855.026	992.026.049.132



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Bình

Gia Lai, ngày 25 tháng 07 năm 2022

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hậu

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Duyên

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	22	127.362.253.267	110.735.395.630
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		127.362.253.267	110.735.395.630
4. Giá vốn hàng bán	11	23	53.000.493.604	51.625.445.131
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>74.361.759.663</u>	<u>59.109.950.499</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	455.072.373	1.295.833.483
7. Chi phí tài chính	22	25	14.774.248.405	15.187.812.159
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>11.586.968.405</i>	<i>15.047.812.159</i>
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	3.804.587.663	3.303.363.834
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>56.237.995.968</u>	<u>41.914.607.989</u>
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32		23.033.097	-
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(23.033.097)</u>	<u>-</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>56.214.962.871</u>	<u>41.914.607.989</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	2.850.551.256	2.138.151.858
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>53.364.411.615</u>	<u>39.776.456.131</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	1.265	877
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	28	1.265	877



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Bình

Gia Lai, ngày 25 tháng 07 năm 2022

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hậu

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Duyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		99.961.877.842	98.613.926.677
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(6.510.031.668)	(26.085.012.039)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.688.814.715)	(3.173.006.185)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	18,25	(11.775.105.047)	(15.141.581.848)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	17	(7.521.235.383)	(3.955.834.866)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		9.582.495.171	10.461.228.661
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(43.422.151.562)	(16.516.983.117)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		35.627.034.638	44.202.737.283
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	13,14	-	(307.000.000)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(41.501.725)	(41.884.932)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10,24	448.927.257	222.778.632
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		407.425.532	(126.106.300)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	20	50.683.318.583	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	20	(79.168.416.276)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	19,21	(42.268.542.850)	(42.039.720.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(70.753.640.543)	(42.039.720.300)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(34.719.180.373)	2.036.910.683
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5, 6	60.884.659.648	35.997.920.603
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5, 6	26.165.479.275	38.034.831.286



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Bình

Gia Lai, ngày 25 tháng 07 năm 2022

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hậu

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Duyên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Thủy điện Sê San 4A (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900413305 ngày 15/05/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 10/12/2021. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh điện năng.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hằng năm. Riêng Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022 (bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1. Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc nguyên vật liệu, hàng hóa; bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 46
Máy móc, thiết bị	3 – 25
Phương tiện vận tải	3 – 6
Thiết bị dụng cụ quản lý	Hết khấu hao

Thời gian khấu hao của các TSCĐ thuộc Nhà máy thủy điện Sê san 4A áp dụng tại Công ty là 25 năm, dài hơn so với thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Việc điều chỉnh này đã được Sở Tài chính Tỉnh Gia Lai phê duyệt tại Quyết định số 2189/STC-TCĐN ngày 01/12/2014.

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu của Công ty:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 3 năm;
- Chi phí sửa chữa tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán, phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá quy định tại Hợp đồng kinh tế số 06/HĐ-NMĐ SS4A ngày 11/05/2012 ký kết với Công ty mua bán điện - Tập đoàn điện lực Việt Nam.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng thuế suất 10% đối với sản phẩm điện thương phẩm.
Từ ngày 01/02/2022 đến ngày 31/12/2022 Công ty áp dụng mức thuế suất 8% theo Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - Dự án Nhà máy thủy điện Sê San 4A được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời hạn 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2011 đến năm 2025).
 - Dự án Nhà máy Thủy điện Sê San 4A được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2023).
 - Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.Những ưu đãi về thuế TNDN trên đây được quy định tại Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ về Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và theo Giấy chứng nhận đầu tư số 39121000030 ngày 17/07/2007 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	30/06/2022	01/01/2022
Tiền mặt	357.582.421	833.352.579
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.978.900.922	41.885.170.675
Cộng	4.336.483.343	42.718.523.254

6. Các khoản tương đương tiền

	30/06/2022	01/01/2022
Tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng	21.828.995.932	18.166.136.394
Cộng	21.828.995.932	18.166.136.394

Tại ngày 30/06/2022, Công ty đang cầm cố thế chấp khoản tiền gửi có giá trị 10.328.995.932 đồng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Gia Lai.

7. Đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	2.122.288.761	2.122.288.761	2.080.787.036	2.080.787.036
Cộng	2.122.288.761	2.122.288.761	2.080.787.036	2.080.787.036

Tại ngày 30/06/2022, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng tại các ngân hàng. Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các khoản đầu tư này không bị suy giảm, tổn thất về giá trị.

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2022	01/01/2022
Tập đoàn Điện lực Việt Nam - Công ty mua bán điện	61.702.828.983	32.705.060.996
Cộng	61.702.828.983	32.705.060.996

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Trả trước cho người bán

	30/06/2022	01/01/2022
Chongqing New Century Electrical Co., Ltd	873.240.000	-
Công ty TNHH Phát triển Công nghệ VIDANA	700.000.000	-
Công ty TNHH MTV Chung Sơn Gia Lai	142.000.000	-
Các đối tượng khác	281.000.000	-
Cộng	1.996.240.000	-

10. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	2.720.835.766	-	2.838.234.077	-
Lãi dự thu	26.633.154	-	20.488.038	-
Cộng	2.747.468.920	-	2.858.722.115	-

11. Hàng tồn kho

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	721.929.482	-	444.757.200	-
Cộng	721.929.482	-	444.757.200	-

Không có hàng tồn kho cầm cố, thế chấp nợ phải trả tại 30/06/2022.

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất tại ngày 30/06/2022.

12. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Chi phí Bảo hiểm	210.143.542	224.400.449
Chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng	54.556.436	105.798.409
Cộng	264.699.978	330.198.858

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b) Dài hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Chi phí sửa chữa, cải tạo	1.538.550.657	2.033.975.718
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.660.867.291	323.237.992
Các khoản khác	718.764.158	1.111.429.046
Cộng	3.918.182.106	3.468.642.756

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	448.069.189.525	930.434.172.297	13.342.637.508	187.318.468	1.392.033.317.798
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	448.069.189.525	930.434.172.297	13.342.637.508	187.318.468	1.392.033.317.798
Khấu hao					
Số đầu kỳ	116.563.205.806	382.858.250.430	10.526.603.913	187.318.468	510.135.378.617
Khấu hao trong kỳ	5.440.163.372	18.687.168.736	819.814.792	-	24.947.146.900
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	122.003.369.178	401.545.419.166	11.346.418.705	187.318.468	535.082.525.517
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	331.505.983.719	547.575.921.867	2.816.033.595	-	881.897.939.181
Số cuối kỳ	326.065.820.347	528.888.753.131	1.996.218.803	-	856.950.792.281

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2022 là 11.550.639.547 đồng.
- Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2022 của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp các khoản vay là 848.465.700.417 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	3.400.000.000	3.400.000.000
Mua trong kỳ	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối kỳ	3.400.000.000	3.400.000.000
Khấu hao		
Số đầu kỳ	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối kỳ	-	-
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	3.400.000.000	3.400.000.000
Số cuối kỳ	3.400.000.000	3.400.000.000

- Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tại địa chỉ 650 Lê Duẩn, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, nguyên giá 3.400.000.000 đồng do nhận góp vốn của Công ty TNHH 30-04 Gia Lai.
- Không có tài sản cố định vô hình dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 30/06/2022.

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2022	01/01/2022
Lắp đặt, thay mới hệ thống báo cháy tự động	279.712.500	279.712.500
Cộng	279.712.500	279.712.500

16. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Thiết bị phụ tùng thay thế nhà máy thủy điện	1.984.232.740	3.675.568.842
	1.984.232.740	3.675.568.842

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	5.918.934.148	10.229.888.078	13.922.136.839	2.226.685.387
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.321.235.383	2.850.551.256	7.521.235.383	1.650.551.256
Thuế thu nhập cá nhân	22.760.682	886.435.347	723.682.371	185.513.658
Thuế tài nguyên	5.065.735.106	12.693.943.348	14.737.775.925	3.021.902.529
Phí và lệ phí	4.176.824.184	4.902.082.776	6.265.766.232	2.813.140.728
Cộng	21.505.489.503	31.562.900.805	43.170.596.750	9.897.793.558

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả

	30/06/2022	01/01/2022
Trích trước lãi vay	249.833.441	437.970.083
Cộng	249.833.441	437.970.083

19. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2022	01/01/2022
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.129.459.625	44.398.002.475
Cộng	2.129.459.625	44.398.002.475

20. Vay và nợ thuế tài chính

a. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	23.180.346.546	50.683.318.583	44.888.416.276	28.975.248.853
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Nam Gia Lai	13.619.284.992	28.843.068.229	29.340.770.487	13.121.582.734
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN- CN Bắc Gia Lai	9.561.061.554	21.840.250.354	15.547.645.789	15.853.666.119
Vay dài hạn đến hạn trả	90.178.800.000	34.940.200.000	33.921.000.000	91.198.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Nam Gia Lai	90.178.800.000	34.940.200.000	33.921.000.000	91.198.000.000
Cộng	113.359.146.546	85.623.518.583	78.809.416.276	120.173.248.853

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	318.717.170.000	2.828.280.000	33.921.000.000	287.624.450.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Nam Gia Lai	318.717.170.000	2.828.280.000	33.921.000.000	287.624.450.000
Nợ thuê tài chính	-	-	-	-
Cộng	318.717.170.000	2.828.280.000	33.921.000.000	287.624.450.000
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	90.178.800.000			91.198.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	228.538.370.000			196.426.450.000

Vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng số 01/2008/HĐTD ngày 15/01/2008 và phụ lục hợp đồng tín dụng số 01/2009/PLHĐ ngày 03/03/2009, phụ lục hợp đồng tín dụng số 02/2009/PLHĐ ngày 16/04/2009, phụ lục sửa đổi số 01/2014/PL-HĐTD ngày 17/03/2014, phụ lục sửa đổi số 01/2021/1658294/PL-HĐTD ngày 29/06/2021:

- ✓ Mục đích vay: Xây dựng Thủy điện Sê San 4A;
- ✓ Thời hạn vay: 18 năm;
- ✓ Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất bán vốn nội bộ do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam thông báo cộng thêm phí ngân hàng là 2,5%/năm đối với khoản vay VND và phí ngân hàng là 2%/năm đối với khoản vay USD và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng;
- ✓ Thời gian trả nợ: kỳ trả nợ đầu tiên là ngày 29/12/2011 đối với khoản vay bằng VND, ngày 29/06/2012 đối với khoản vay bằng USD;
- ✓ Tài sản thế chấp nợ vay là toàn bộ tài sản của dự án nhà máy Thủy điện Sê san 4A.

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2021	422.000.000.000	18.026.367.939	85.927.753.084	525.954.121.023
Tăng trong năm	-	-	140.613.975.671	140.613.975.671
Giảm trong năm	-	-	85.927.753.084	85.927.753.084
Số dư tại 31/12/2021	422.000.000.000	18.026.367.939	140.613.975.671	580.640.343.610
Số dư tại 01/01/2022	422.000.000.000	18.026.367.939	140.613.975.671	580.640.343.610
Tăng trong kỳ	-	-	53.364.411.615	53.364.411.615
Giảm trong kỳ	-	-	9.793.975.671	9.793.975.671
Số dư tại 30/06/2022	422.000.000.000	18.026.367.939	184.184.411.615	624.210.779.554

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	42.200.000	42.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	42.200.000	42.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.200.000	42.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	42.200.000	42.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	140.613.975.671	85.927.753.084
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	53.364.411.615	39.776.456.131
Phân phối lợi nhuận	9.793.975.671	43.727.753.084
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước	9.793.975.671	43.727.753.084
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	9.793.975.671	1.527.753.084
+ Trả cổ tức bằng tiền	-	42.200.000.000
- Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	184.184.411.615	81.976.456.131

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/NQ/2022-ĐHCD-S4A ngày 24/05/2022.

d. Cổ tức

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/NQ/2022-ĐHCD-S4A ngày 24/05/2022 đã quyết định chi trả cổ tức năm 2021 bằng tiền với tỷ lệ 31%/vốn điều lệ (tương ứng 130.820.000.000 đồng). Công ty sẽ thanh toán đợt 1 với tỷ lệ 10%/vốn điều lệ (tương ứng 42.200.000.000 đồng) vào ngày 22/08/2022.

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Doanh thu bán điện thương phẩm	127.362.253.267	110.735.395.630
Cộng	127.362.253.267	110.735.395.630

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Giá vốn điện thương phẩm	53.000.493.604	51.625.445.131
Cộng	53.000.493.604	51.625.445.131

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Lãi tiền gửi	455.072.373	222.733.483
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	-	1.073.100.000
Cộng	455.072.373	1.295.833.483

25. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Chi phí lãi vay	11.586.968.405	15.047.812.159
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	359.000.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	2.828.280.000	-
Các khoản chi phí tài chính khác	-	140.000.000
Cộng	14.774.248.405	15.187.812.159

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Tiền lương và các khoản trích theo lương	1.758.051.555	1.453.470.036
Chi phí khấu hao tài sản cố định	848.780.412	848.780.412
Các khoản khác	1.197.755.696	1.001.113.386
Cộng	3.804.587.663	3.303.363.834

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	56.214.962.871	41.914.607.989
- Hoạt động sản xuất kinh doanh được ưu đãi	56.214.962.871	41.914.607.989
- Hoạt động không được ưu đãi	-	-
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	796.062.263	848.429.166
- Điều chỉnh tăng (Chi phí không hợp lệ)	796.062.263	848.429.166
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	57.011.025.134	42.763.037.155
- Hoạt động sản xuất kinh doanh được ưu đãi	57.011.025.134	42.763.037.155
- Hoạt động không được ưu đãi	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.701.102.513	4.276.303.716
- Hoạt động sản xuất kinh doanh được ưu đãi	5.701.102.513	4.276.303.716
- Hoạt động không được ưu đãi	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	2.850.551.257	2.138.151.858
- Hoạt động sản xuất kinh doanh được ưu đãi	2.850.551.257	2.138.151.858
- Hoạt động không được ưu đãi	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.850.551.256	2.138.151.858
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	2.850.551.256	2.138.151.858

28. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	53.364.411.615	39.776.456.131
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(2.770.490.215)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	2.770.490.215
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	53.364.411.615	37.005.965.916
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	42.200.000	42.200.000
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu (*)	1.265	877

(*) Điều lệ Công ty cũng như Đại hội đồng cổ đông năm 2022 không quy định cụ thể về kế hoạch trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi. Do đó, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ này được tính khi chưa giảm trừ số sẽ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi.

Lãi cơ bản suy giảm trên cổ phiếu của 6 tháng đầu năm 2021 thay đổi do điều chỉnh khoản giảm trừ do trích Quỹ khen thưởng phúc lợi tương ứng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.202.188.382	748.998.900
Chi phí nhân công	4.830.390.233	4.461.084.338
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.947.146.900	25.196.579.657
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.621.213.842	4.185.046.380
Chi phí khác bằng tiền	22.204.141.910	20.337.099.690
Cộng	56.805.081.267	54.928.808.965

30. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất điện năng và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

31. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, giá và tỷ giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu đầu vào. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các khoản vay nợ và mua hàng bằng ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty quản lý rủi ro này thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán như sau:

Công cụ tài chính bằng ngoại tệ

	30/06/2022	01/01/2022
Tài sản tài chính		
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ thuê tài chính (USD)	7.770.000,00	8.770.000,00

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng duy nhất của Công ty là Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Với đặc thù kinh doanh mua bán điện tại Việt Nam, Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Chi phí phải trả	249.833.441	-	249.833.441
Vay và nợ thuê tài chính	120.173.248.853	196.426.450.000	316.599.698.853
Phải trả khác	2.129.459.625	-	2.129.459.625
Cộng	122.552.541.919	196.426.450.000	318.978.991.919
01/01/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	202.697.568	-	202.697.568
Chi phí phải trả	437.970.083	-	437.970.083
Vay và nợ thuê tài chính	113.359.146.546	228.538.370.000	341.897.516.546
Phải trả khác	44.398.002.475	-	44.398.002.475
Cộng	158.397.816.672	228.538.370.000	386.936.186.672

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro trong thanh khoản nhưng tin

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

tương rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.165.479.275	-	26.165.479.275
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.122.288.761	-	2.122.288.761
Phải thu khách hàng	61.702.828.983	-	61.702.828.983
Phải thu khác	26.633.154	-	26.633.154
Cộng	90.017.230.173	-	90.017.230.173

01/01/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	60.884.659.648	-	60.884.659.648
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.080.787.036	-	2.080.787.036
Phải thu khách hàng	32.705.060.996	-	32.705.060.996
Phải thu khác	20.488.038	-	20.488.038
Cộng	95.690.995.718	-	95.690.995.718

32. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty TNHH 30/4 Gia Lai	Công ty mẹ

b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ gồm:

	Giao dịch	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Công ty TNHH 30/4 Gia Lai	Chia cổ tức	22.705.903.000	22.705.903.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Thu nhập, thù lao của HĐQT, BKS và Ban Tổng Giám đốc

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021	
Thu nhập của Hội đồng quản trị	1.698.000.000	713.500.000	
Ông Nguyễn Sinh	Nguyên chủ tịch	-	245.000.000
Ông Nguyễn Bình	Chủ tịch chuyên trách	567.000.000	288.000.000
Ông Phạm Văn Minh	Thành viên	581.000.000	40.500.000
Ông Nguyễn An	Thành viên	56.000.000	60.000.000
Ông Thái Như Hiệp	Thành viên	90.000.000	36.000.000
Ông Phan Văn Lân	Thành viên	364.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Kiểm	Thành viên	40.000.000	8.000.000
Ban kiểm soát	82.000.000	81.000.000	
Ông Lê Văn Thuyết	Trưởng ban	29.000.000	36.000.000
Bà Trần Thị Đài	Thành viên	20.000.000	-
Bà Lê Thị Tuyết Lan	Nguyên Trưởng Ban	8.000.000	24.000.000
Ông Đỗ Tiên	Thành viên	25.000.000	21.000.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	510.000.000	557.500.000	
Ông Nguyễn Bình	Nguyên Tổng Giám đốc	-	182.000.000
Ông Nguyễn An	Tổng Giám đốc	300.000.000	188.000.000
Ông Trần Đức Hiền	Phó Tổng Giám đốc	210.000.000	187.500.000

33. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 07/07/2022, Công ty quyết định chi trả cổ tức lần 1 năm 2021 với tỷ lệ 10%/CP. Ngày chốt danh sách cổ đông hưởng quyền nhận cổ tức: ngày 22/07/2022 và thời gian thanh toán: ngày 22/08/2022.

Ngoài ra không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính giữa niên độ.

34. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021. Các báo cáo này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Bình

Gia Lai, ngày 25 tháng 07 năm 2022

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hậu

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Duyên